

Số: 85/QĐ-Tr.MN

Mỹ Thịnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

Năm học 2021- 2022

Trường Mầm non Mỹ Thịnh

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON MỸ THỊNH

Căn cứ thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ sự chỉ đạo của Phòng GD&ĐT Mỹ Lộc về thực hiện công khai các điều kiện triển khai hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 2021-2022;

Xét đề nghị của giáo viên phụ trách công việc kế toán.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT năm học 2021-2022 (có biểu mẫu kèm theo).

Thời gian công khai: Từ ngày 18/10/2021 đến ngày 17/11/2021.

Hình thức, địa điểm công khai: niêm yết trên bảng tin nhà trường, đăng trên website nhà trường.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Giáo viên phụ trách công việc kế toán, văn phòng và các tập thể, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT huyện Mỹ Lộc;
- Lưu VP.



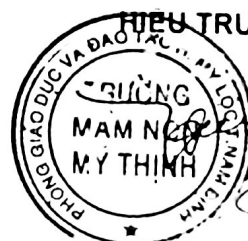
Trần Thị Phương

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non kế hoạch năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được	- 100% số trẻ đến trường được nuôi ăn bán trú, ăn 2 bữa chính 1 bữa phụ, được bảo đảm an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần, được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi biểu đồ tăng trưởng, tỷ lệ trẻ có cân nặng bình thường đạt 98,2%, chiều cao bình thường 98,2%. - 100% nhóm trẻ thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục theo quy định đã được phê duyệt, 100% trẻ được học 2 buổi/ngày, tỷ lệ trẻ đi học chuyên cần đạt 85%, kết quả giáo dục được cấp trên xếp loại Tốt.	- 100% số trẻ đến trường được nuôi ăn bán trú, ăn 1 bữa chính 2 bữa phụ, được bảo đảm an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần, được khám sức khỏe định kỳ, được theo dõi biểu đồ tăng trưởng, tỷ lệ trẻ có cân nặng bình thường đạt 97,8%, chiều cao bình thường 98,2%. - 100% nhóm trẻ thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục theo quy định đã được phê duyệt, 100% trẻ được học 2 buổi/ngày, tỷ lệ trẻ đi học chuyên cần đạt 90% trở lên, kết quả giáo dục được cấp trên xếp loại Tốt.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	CTGDMN do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư 17/2009 ngày 25/7/2009 và Thông tư 28/2016 ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	CTGDMN do Bộ GD&ĐT ban hành kèm theo Thông tư 17/2009 ngày 25/7/2009 và Thông tư 28/2016 ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	99 % trẻ đạt các mục tiêu của các lĩnh vực phát triển	100% trẻ đạt các mục tiêu của các lĩnh vực phát triển
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Tuyên truyền phổ biến tới cha mẹ và cộng đồng nội dung "chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ" theo khoa học.	Tuyên truyền phổ biến tới cha mẹ và cộng đồng nội dung "chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ" theo khoa học.

Mỹ Thịnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021



Trần Thị Phương

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non, kế hoạch năm học 2021 - 2022

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	192	0	3	19	49	58	63
1	Số trẻ em nhóm ghép	0	0	0	0	0	0	0
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày	0	0	0	0	0	0	0
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	192	0	3	19	49	58	63
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	1	0	0	0	1	0	0
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	191	0	3	19	48	58	63
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	192	0	3	19	49	58	63
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	192	0	3	19	49	58	63
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em							
1	Số trẻ cân nặng bình thường	181	0	3	19	47	54	58
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	2	0	0	0	1	0	1
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	190	0	3	19	48	57	63
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	2	0	0	0	1	1	0
5	Số trẻ thừa cân béo phì	9	0	0	0	1	4	4
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	192	0	3	19	49	58	63
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	22	0	3	19	0	0	0
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	170	0	0	0	49	58	63

Mỹ Thịnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021



Trần Thị Phương

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN MỸ LỘC
TRƯỜNG MẦM NON MỸ THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC QUA CÁC MỐC THỜI GIAN
VÀ KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TRƯỜNG MẦM NON ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
NĂM HỌC 2021-2022**

I. Kết quả xây dựng trường đạt Chuẩn quốc gia qua các mốc thời gian

STT	Năm được công nhận	Quyết định công nhận	Giai đoạn	Được công nhận đạt Chuẩn mức độ	Ghi chú
1	2017	Số 2593/QĐ-UBND ngày 13/11/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định	2017-2022	I	

II. Kế hoạch xây dựng trường mầm non đạt Chuẩn quốc gia năm học 2021-2022

- Năm học 2021-2022, nhà trường tiếp tục thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng để duy trì trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ I giai đoạn 2017-2022 đã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận tại Quyết định số 2593/QĐ-UBND ngày 13/11/2017.

- Năm học 2021-2022, nhà trường tiếp tục tổ chức thực hiện Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia Mức độ 2 giai đoạn 2022-2027 theo Kế hoạch số 52/KH-Tr.MN ngày 10/06/2021 của Trường mầm non Mỹ Thịnh về việc phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2030.

Mỹ Thịnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Phương

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN MỸ LỘC
TRƯỜNG MẦM NON MỸ THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC QUA CÁC MỐC THỜI GIAN
VÀ KẾ HOẠCH KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2021-2022**

I. Kết quả đạt Kiểm định chất lượng giáo dục qua các mốc thời gian

STT	Năm được công nhận	Quyết định công nhận	Giai đoạn	Được công nhận cấp độ	Ghi chú
1	2018	Số 1100/QĐ-UBND ngày 21/05/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định	2018-2023	3	

II. Kế hoạch Kiểm định chất lượng năm học 2021-2022

- Năm học 2021-2022, nhà trường tiếp tục thực hiện Kế hoạch cải tiến chất lượng để duy trì Kiểm định chất lượng cấp độ 3 giai đoạn 2018-2023 đã được Chủ tịch UBND tỉnh công nhận tại Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 21/05/2018.

- Năm học 2021-2022, nhà trường tiếp tục tổ chức thực hiện Kế hoạch Kiểm định chất lượng cấp độ 3 giai đoạn 2023-2028 theo Kế hoạch số 52/KH-Tr.MN ngày 10/06/2021 của Trường mầm non Mỹ Thịnh về việc phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2030.

Mỹ Thịnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Phương

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022

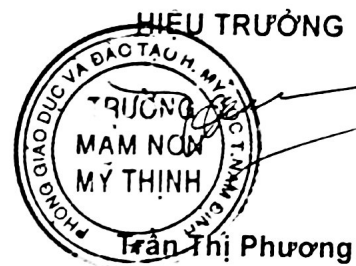
STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	18	Số m2/trẻ em
II	Loại phòng học	9	-
1	Phòng học kiên cố	6	-
2	Phòng học bán kiên cố	3	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	4518	16,25
V	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	1500	5,4
VI	Tổng diện tích một số loại phòng	995	3,58
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	540	1,94
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	0
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	135	0,49
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	120	0,43
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	60	0,22
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	60	0,22
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	80	0,29
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	15	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	9	1 bộ/1 nhóm lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	6	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	1	1bộ/1sân chơi (1trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	5	1 bộ/1 sân chơi
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	1	Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	...		

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	12		135		0,45
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XIV	Kết nối internet	X	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	X	
XVI	Tường rào xây	X	
..			

Mỹ Thịnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021



THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2021 - 2022 (tính thời điểm tháng 10/2021)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (đầu năm học chưa đánh giá)			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc (Tốt)	Khá	Trung bình (Đạt)	Kém (Chưa đạt)
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	26	0	0	3	17	2	4	8	11	2	0	0	0	0
I	Giáo viên	17	0	0	1	15	1	0	7	10	0	0	0	0	0
1	Nhà trẻ	5	0	0	0	5	0	0	0	5	0	0	0	0	0
2	Mẫu giáo	12	0	0	1	10	1	0	7	5	0	0	0	0	0
II	Cán bộ quản lý	3	0	0	2	1	0	0	1	0	2	0	0	0	0
1	Hiệu trưởng	1	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0
2	Phó hiệu trưởng	2	0	0	1	1	0	0	1	0	1	0	0	0	0
III	Nhân viên	6	0	0	1	0	1	4	1	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Nhân viên kế toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Thủ quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Nhân viên y tế	1	0	0	0	0	1	0	1	0	0	0	0	0	0
5	Nhân viên bảo vệ	2	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	0	0	0
6	Nhân viên nấu ăn	3	0	0	0	1	0	2	0	0	0	0	0	0	0

Mỹ Thịnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG
QUỐC
MẦM NON
MỸ THỊNH
Trần Thị Phương

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN MỸ LỘC
TRƯỜNG MẦM NON MỸ THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG ĐỘI NGŨ NĂM HỌC 2021-2022
VÀ 2 NĂM TIẾP THEO**

Năm học	Số lượng		Hình thức	Nội dung	Trình độ	Thời gian	Ghi chú
2021-2022	Cán bộ quản lý	01	Vừa học vừa làm	Đào tạo về chuyên môn để đáp ứng vị trí việc làm	Đại học	02 năm	Căn cứ vào chương trình, thời gian học do cơ sở Đào tạo, bồi dưỡng quy định để bố trí, sắp xếp công tác cho phù hợp
	Giáo viên	03	Vừa học vừa làm	Đào tạo về chuyên môn để đáp ứng vị trí việc làm	Đại học	02-03 năm	
2022-2023	Cán bộ quản lý	0	0	0	0	0	
	Giáo viên	04	Vừa học vừa làm	Đào tạo về chuyên môn để đáp ứng vị trí việc làm	Đại học	02 năm	
2023-2024	Cán bộ quản lý	0	0	0	0	0	
	Giáo viên	02	Vừa học vừa làm	Đào tạo về chuyên môn để đáp ứng vị trí việc làm	Đại học	02 năm	

Mỹ Thịnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Phương

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN MỸ LỘC
TRƯỜNG MẦM NON MỸ THỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
MỨC THU HỌC PHÍ VÀ CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ
PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2021-2022
VÀ DỰ KIẾN 2 NĂM HỌC TIẾP THEO

I. Mức thu năm học 2021-2022:

- Học phí: 90.000 đồng/học sinh/tháng theo Công văn số 1291/SGDDĐT-KHTC ngày 05/09/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn thực hiện quản lý thu, chi học phí và các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập do tỉnh quản lý năm học 2021-2022.

- Căn cứ báo cáo số 66/BC-Tr.MN ngày 04/10/2021 của trường mầm non Mỹ Thịnh đã được phê duyệt của Phòng Giáo dục và Đào tạo Mỹ Lộc ngày 04/10/2021, mức thu học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2021-2022 là:

STT	Tên khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Mức thu theo thỏa thuận	Ghi chú
1	Tiền nước uống học sinh	10.000 đồng/HS/tháng	Thu theo số tháng thực học
2	Chăm sóc trẻ ngày thứ bảy và trong thời gian nghỉ hè	30.000 đồng/HS/ngày	Thu theo số ngày chăm sóc
3	Dịch vụ vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh	18.000 đồng/HS/tháng	Thu theo số tháng thực học, không quá 10 tháng trong 1 năm học
4	Dịch vụ trả công thuê người nấu ăn bán trú	75.000 đồng/HS/tháng	Thu theo số tháng thực nuôi ăn bán trú
5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc học sinh buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính	6.000 đồng/HS/ngày	Thu theo số ngày thực tế ăn bán trú
6	Dịch vụ ăn bán trú (tiền ăn, tiền chất đốt,...)	20.000 đồng/HS/ngày	Thu theo ngày thực tế ăn bán trú

STT	Tên khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Mức thu theo thỏa thuận	Ghi chú
7	Đóng góp lần đầu tiên phục vụ nuôi ăn bán trú (chăn, gỏi, đệm, giát giường, tiền mua dụng cụ nhà bếp ăn bán trú...)	300.000 đồng/HS/lần đầu tiên ăn bán trú	Thực hiện theo năm học nguyên tắc thu đủ chi, thu thực tế theo trẻ
8	Số liên lạc điện tử	50.000 đồng/HS/năm học	Thu theo năm học
9	Dịch vụ tiền điện sử dụng điều hòa	Số tiền thu của 1 học sinh trong tháng = Số tiền điện dùng trong tháng chia cho số học sinh đi trong tháng	Thu theo tháng thực tế sử dụng điều hòa

II. Dự kiến mức thu năm học 2022-2023 và 2023-2024:

Tương tự các đầu mục, nội dung, mức thu như năm học 2021-2022. Khi có sự thay đổi, phát sinh (về đầu mục, nội dung, mức thu) so với năm học trước liền kề theo các Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của cấp trên, nhà trường sẽ cập nhật kịp thời, thông báo tới cha mẹ học sinh về những khoản bắt buộc phải đóng góp theo nghĩa vụ, thực hiện việc xây dựng dự toán thu chi để thỏa thuận với cha mẹ học sinh về các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, báo cáo cấp có thẩm quyền, thống nhất tổ chức thực hiện bảo đảm công khai, minh bạch, tiết kiệm, hiệu quả, đúng mục đích sau khi được cấp có thẩm quyền có ý kiến, phê duyệt.

- Dự kiến mức thu học phí: 90.000đ/HS/tháng.

- Dự kiến mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục:

STT	Tên khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Mức thu thỏa thuận dự kiến năm học 2022-2023	Mức thu thỏa thuận dự kiến năm học 2023-2024	Ghi chú
1	Tiền nước uống học sinh	10.000 đồng/HS/tháng	10.000 đồng/HS/tháng	Thu theo số tháng thực học
2	Chăm sóc trẻ ngày thứ bảy và trong thời gian nghỉ hè	30.000 đồng/HS/ngày	30.000 đồng/HS/ngày	Thu theo số ngày chăm sóc
3	Dịch vụ vệ sinh lớp học, nhà vệ sinh	18.000 đồng/HS/tháng	18.000 đồng/HS/tháng	Thu theo số tháng thực học, không quá 10 tháng trong 1 năm học

STT	Tên khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục	Mức thu thỏa thuận dự kiến năm học 2022-2023	Mức thu thỏa thuận dự kiến năm học 2023-2024	Ghi chú
4	Dịch vụ trả công thuê người nấu ăn bán trú	75.000 đồng/HS/tháng	75.000 đồng/HS/tháng	Thu theo số tháng thực nuôi ăn bán trú
5	Dịch vụ quản lý, chăm sóc học sinh buổi trưa ăn bán trú và ngoài giờ hành chính	6.000 đồng/HS/ngày	6.000 đồng/HS/ngày	Thu theo số ngày thực tế ăn bán trú
6	Dịch vụ ăn bán trú (tiền ăn, tiền chất đốt,...)	20.000 đồng/HS/ngày	20.000 đồng/HS/ngày	Thu theo ngày thực tế ăn bán trú
7	Đóng góp lần đầu tiên phục vụ nuôi ăn bán trú (chăn, gối, đệm, giát giường, tiền mua dụng cụ nhà bếp ăn bán trú...)	300.000 đồng/HS/lần đầu tiên ăn bán trú	300.000 đồng/HS/lần đầu tiên ăn bán trú	Thực hiện theo năm học nguyên tắc thu đủ chi, thu thực tế theo trẻ
8	Sổ liên lạc điện tử	50.000 đồng/HS/năm học	50.000 đồng/HS/năm học	Thu theo năm học
9	Dịch vụ tiền điện sử dụng điều hòa	Số tiền thu của 1 học sinh trong tháng = Số tiền điện dùng trong tháng chia cho số học sinh đi trong tháng	Số tiền thu của 1 học sinh trong tháng = Số tiền điện dùng trong tháng chia cho số học sinh đi trong tháng	Thu theo tháng thực tế sử dụng điều hòa

Mỹ Thịnh, ngày 18 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Phương